

QUAN NIỆM VỀ CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRƯỚC MÁC VÀ HIỆN ĐẠI NGOÀI MÁC

NGUYỄN CHÍ HIẾU *

Tóm tắt: “Cá nhân” và “Xã hội” là những khái niệm cơ bản của các khoa học xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn còn có nhiều quan niệm khác nhau, nhiều “định nghĩa” khác nhau về “cá nhân” và “xã hội”. Trong bài viết này, tác giả khảo sát quan niệm của một số học giả phương Tây về “cá nhân” và “xã hội” nhằm cung cấp thêm những cách nhìn đa chiều về hai khái niệm này.

Từ khóa: Cá nhân, xã hội, lịch sử tư tưởng phương Tây.

1. Các quan niệm về cá nhân và xã hội trong lịch sử tư tưởng trước Mac

Vấn đề cá nhân, xã hội và mối quan hệ giữa chúng đã được các nhà tư tưởng quan tâm ngay từ thời cổ đại. Thuật ngữ “cá nhân” xuất phát từ tiếng Hy Lạp *atomon* với nghĩa đen là “không thể phân chia được nữa”⁽¹⁾. Quan niệm này được thể hiện rõ nhất trong nguyên tử luận của Loxíp và Đêmôcrít. Quan niệm “Cá nhân” với nghĩa đó được hiểu là một sự vật, hiện tượng riêng lẻ, một hiện hữu riêng biệt và có thể phân biệt một cách rạch ròi với các sự vật, hiện tượng khác. Nó được áp dụng đặc biệt vào con người nhằm để chỉ chủ thể đạo đức. Ngoài ra, “cá nhân” còn được sử dụng để phân định những phẩm chất riêng có, những lợi ích và mối quan tâm đặc thù của từng người riêng lẻ so với nhóm dân cư (cộng đồng, xã hội, tập thể) mà người đó xuất thân và thậm chí được xem là những tiêu chí để định hình các nhân tố chủ quan thuộc về nhân cách của cá nhân.

Tuy Aritstôt không phải là người đầu tiên bàn đến cá nhân, xã hội cũng như mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong lịch sử tư tưởng Hy Lạp cổ đại, nhưng quan niệm của Aritstôt được đánh giá là cội nguồn của văn hóa phương Tây. Trong cuốn “Chính trị” (*Politic*), ông coi con người là một động vật xã hội. Khác với triết gia Platôn cho rằng, bản chất của các sự vật không nằm ở các sự vật riêng lẻ, cảm tính mà tồn tại trong thế giới ý niệm, Aritstôt quan niệm rằng, bản chất của sự vật nằm trong từng sự vật riêng lẻ.

Trong giai đoạn Trung cổ Tây Âu, khái niệm cá nhân có nội hàm thay đổi so với thời Hy - La cổ đại và cũng khác với thời cận đại sau đó: con người riêng lẻ không còn được xem xét trong sự

(*) Tiến sĩ, Viện Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

(1) Xem: *Bách khoa thư triết học* (Enzyklopaedie Philosophie) (2002), tập 1, Hamburg, tr.348 (mục từ “cá nhân”).

thống nhất và mâu thuẫn với xã hội, mà chỉ trong quan hệ duy nhất với Chúa. Cá nhân chỉ thấy mình có trách nhiệm trước Chúa, mình chỉ có ý nghĩa trước hết đối với Chúa, chứ không phải là trước xã hội.

Cá nhân phải chịu trách nhiệm trước Đấng sáng thế (cá nhân không chỉ phải có trách nhiệm đối với xã hội, mà phải có trách nhiệm đối với nhân loại, với vũ trụ và các tạo vật khác do Chúa sáng tạo ra). Trong đó, con người được ban tặng đặc ân của Chúa - được Chúa tạo ra theo hình ảnh của Ngài và cảm nhận được trực tiếp tình yêu bất diệt của Chúa qua sự hy sinh vì con người trên cây thánh giá.

Một trong những nhà triết học ở thời cận đại có suy tư sâu sắc và xây dựng hẳn một hệ thống về cá nhân, vai trò của cá nhân trong xã hội là Lép-nít. Lép-nít đưa ra “*Đơn tử luận*” nhằm giải quyết vấn đề gay cấn trên, theo đó, mỗi “đơn vị” tồn tại là một đơn tử và số lượng đơn tử là vô hạn. Lép-nít khẳng định, các đơn tử là thực thể đơn giản nhất, khép kín, không thể phân chia. Theo quan niệm phổ biến của thế kỷ XVII thì vật chất không có khả năng hoạt động, mà khả năng hoạt động liên tục chỉ có ở tinh thần, nên đơn tử còn gọi là thực thể tinh thần. Các cá nhân trong xã hội cũng được coi là những “đơn tử” khép kín, là tấm gương phản ánh linh hồn vũ trụ.

Hêghen tiếp nhận tư tưởng của Lép-nít về cá nhân như là sự tự phản tư về chính mình và tiếp tục phát triển thành “tính

chủ thể” trong hệ thống triết học của ông. Hêghen xây dựng hệ thống vận động của ý niệm tuyệt đối, trong đó chủ thể chỉ là một vòng khâu phát triển của ý niệm tuyệt đối. Tự ý thức của cá nhân sẽ phải “tha hóa” qua các thang bậc phát triển của ý niệm tuyệt đối, đặc biệt qua lý tính, luân lý và văn hóa; nhờ đó tinh thần tuyệt đối mới có thể quay trở về trong nghệ thuật, tôn giáo, triết học và chính quá trình này sẽ thống nhất “tính chủ thể” và “tính khách thể” trong tinh thần tuyệt đối và cá nhân có thể đạt tới được “tính loài” phổ biến của mình.

Có thể thấy, khuynh hướng chủ nghĩa cá nhân đã xuất hiện và phát triển trong xã hội tư sản phương Tây thế kỷ XVII – XVIII và đóng vai trò ngày càng lớn.

Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy con người lúc đầu chỉ là thành viên của thị tộc, bộ lạc, chưa được coi là một cá nhân theo đúng nghĩa đầy đủ của từ này. Sự phát triển các quan hệ thương mại và sản xuất đã phá hủy các ràng buộc ấy và làm cho chủ thể sản xuất tham gia vào quá trình trao đổi ngày càng gia tăng. Cùng với quá trình phát triển của xã hội tư sản, cùng với những cuộc đấu tranh chống lại các đặc quyền, đặc lợi phong kiến, đấu tranh chống lại chế độ chuyên chế, người ta dần thừa nhận cá nhân và chủ nghĩa cá nhân theo nghĩa là “những người tự do”. Theo nghĩa này, thuật ngữ “chủ nghĩa cá nhân” xuất hiện rất sớm tại Anh. Mặc dù còn nhiều tranh cãi, nhưng có một điều chắc chắn rằng, thuật

ngữ “chủ nghĩa cá nhân” ở các nhà khai sáng Pháp như Rút-xô và Đidơ-rô được hiểu theo nghĩa là “các công dân nhà nước có sở hữu tài sản” và được thể hiện rõ nhất trong “*Tuyên bố về quyền con người*” (1789). Các cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa tự do kinh tế và cho nền dân chủ chính trị đã dẫn tới sự đề cao tính độc lập, tự chủ và các giá trị của từng cá nhân trong xã hội tự sản và làm cho “chủ nghĩa cá nhân” trở thành bộ phận hết sức quan trọng trong hệ tư tưởng tự sản.

Xét về mặt từ nguyên học, khái niệm “chủ nghĩa cá nhân” lần đầu tiên được các nhà tư tưởng xã hội Pháp theo thuyết của Xanh Ximông sử dụng để mô tả nguyên nhân sự phân rã của xã hội Pháp sau cách mạng 1789. Các nhà xã hội chủ nghĩa theo học thuyết của Xanh Ximông đã không phản đối chủ nghĩa tự do chính trị, nhưng họ nhìn nhận “chủ nghĩa cá nhân” là một hình thức của “chủ nghĩa vị kỷ” hoặc “chủ nghĩa vô chính phủ” hay là “biểu hiện của sự bóc lột tàn nhẫn giữa con người với chính con người trong xã hội công nghiệp hiện đại”. Trong khi những người phản đối chủ nghĩa cá nhân theo phái bảo thủ tấn công vào quan điểm tự do chính trị do cuộc Cách mạng đem lại, thì các triết gia xã hội theo học thuyết của Xanh Ximông lại phê phán chủ nghĩa tự do trong kinh tế, vì chủ nghĩa này không thể giải quyết được vấn đề gia tăng sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo. Chính vì vậy, “chủ nghĩa xã hội”

là một thuật ngữ được những người theo thuyết của Xanh Ximông theo đuổi nhằm mang lại “sự hài hòa xã hội”.

Thuật ngữ “chủ nghĩa cá nhân” lần đầu tiên được các nhà tư tưởng theo học thuyết của Ôoen sử dụng vào những năm 1830, Tại Anh, thuật ngữ này được sử dụng với ý nghĩa tích cực hơn trong các tác phẩm của Giêm-xơ X-mít. Mặc dù ban đầu ông cũng là một nhà xã hội chủ nghĩa theo phái Ôoen, nhưng sau đó, ông đã từ bỏ ý tưởng sở hữu tập thể về tài sản của chủ nghĩa này và thấy ở chủ nghĩa tự do một “chủ thuyết hoàn mỹ” cho phép phát triển “tính sáng tạo bẩm sinh ban đầu”. G.X-mít lập luận rằng, nếu không có chủ nghĩa cá nhân thì các cá nhân không thể tạo ra những tài sản đồ sộ để làm gia tăng hạnh phúc của mỗi cá nhân. Năm 1847, Uy-liam Mác-can đã phân tích nội dung của thuật ngữ này theo hàm ý tích cực trong tác phẩm nổi tiếng “*Những yếu tố của chủ nghĩa cá nhân*”.

Nhìn chung, trong lịch sử tư tưởng phương Tây, “chủ nghĩa cá nhân” là một thuật ngữ được sử dụng nhằm mô tả một cách nhìn nhận trên phương diện xã hội, chính trị hoặc đạo đức, trong đó nhấn mạnh đến sự độc lập của con người, tầm quan trọng của tự do và tự lực của mỗi cá nhân. Những người theo chủ nghĩa cá nhân chủ trương không hạn chế mục đích và ham muốn cá nhân. Họ phản đối sự can thiệp từ bên ngoài đối với sự lựa chọn của cá nhân, cho dù đó là sự can

thiệp của xã hội, nhà nước hoặc bất kỳ một nhóm người hay đảng phái chính trị nào. Chủ nghĩa cá nhân đối lập với chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa duy cộng đồng, tức là đối lập với những học thuyết chủ trương rằng, nhóm người hay cộng đồng, xã hội, chủng tộc hoặc các mục đích quốc gia cần được đặt ưu tiên cao hơn các mục đích và lợi ích của cá nhân. Chủ nghĩa cá nhân cũng đối lập với quan điểm truyền thống, tôn giáo, tức là đối lập với bất kỳ quan niệm nào cho rằng cần sử dụng các chuẩn mực đạo đức hay luân lý ở bên ngoài cá nhân, mạo nhận là có “tính khách quan” để hạn chế sự lựa chọn trong hành động của cá nhân.

Trong khi đề cao vai trò của cá nhân trong lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đều phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa cá nhân. Cho dù con người làm nên lịch sử của chính mình, cho dù con người hành động có ý thức, nhưng con người với tư cách cá nhân chỉ có thể hành động trong những mối quan hệ xã hội mang tính khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người đó. C.Mác khẳng định, trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là “tổng hòa các quan hệ xã hội”, chứ không phải nằm trong từng cá nhân hay là cái cố hữu của từng cá nhân riêng biệt.

2. Cá nhân và xã hội trong các lý thuyết phương Tây hiện đại ngoài Mác

Trong lý thuyết và thực tế xã hội phương Tây hiện đại, vai trò của cá

nhân luôn được đề cao so với xã hội. Sự nhấn mạnh thái quá, sự tôn thờ vai trò của cá nhân và các giá trị cá nhân trong các xã hội phương Tây đã dẫn tới xuất hiện “chủ nghĩa cá nhân” và các học giả phương Tây đem “chủ nghĩa cá nhân” đối lập với “chủ nghĩa tập thể” vốn được tuyên truyền và hiện thực hóa mạnh mẽ trong mô hình chủ nghĩa xã hội quan liêu, bao cấp trước đây. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, chủ nghĩa cá nhân thường là đối lập với chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cực quyền, nhưng trên thực tế, có hàng loạt mô hình trung gian trải dài từ mức độ xã hội đến các xã hội có tính cá nhân cao, như tại Mỹ thông qua các xã hội hỗn hợp đến xã hội tập thể.

Trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, trong các nước tư bản phát triển đã xuất hiện những cố gắng làm mới lại “chủ nghĩa cá nhân” cổ điển bằng cách luận giải tính chất cá nhân phổ biến trong xã hội hiện đại, nhằm đưa ra được câu trả lời trước những cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản đương đại. Một loạt công trình của các học giả phương Tây nổi tiếng luận giải về “chủ nghĩa cá nhân” hiểu theo nghĩa hiện đại với nội dung mới và coi nó là lựa chọn, phương án “duy nhất đúng” để xây dựng nhà nước và xã hội hiện đại, chống lại những lạm dụng có thể có đối với nhà nước phúc lợi chung. Theo họ, đã xuất hiện Cương lĩnh “cách mạng lần thứ hai về chủ nghĩa cá nhân”, nhằm mục tiêu giải phóng cá nhân và sáng

kiến, sáng tạo cá nhân khỏi sự đè nén của xã hội hiện đại, xã hội vốn định hướng vào cạnh tranh không giới hạn về lợi nhuận và tài chính. Chính từ cá nhân và “sự giải phóng cá nhân” mà các nhà khoa học xã hội phương Tây hiện đại phải quay lại với khái niệm “xã hội” và giữa các học giả phương Tây đã nảy sinh nhiều tranh luận xung quanh khái niệm và những đặc trưng của “xã hội hiện đại”.

Rõ ràng, “xã hội” luôn là khái niệm trung tâm của khoa học xã hội nói chung và của xã hội học nói riêng. Song đến nay, vẫn còn có nhiều quan niệm khác nhau, nhiều “định nghĩa” khác nhau về “xã hội”.

Một trong những định nghĩa cổ điển ngoài mácxít về “xã hội” là định nghĩa của F.Toennies. Theo Toenies, “Lý thuyết về xã hội bao hàm một nhóm người đang sinh sống hòa bình với nhau, giống như trong cộng đồng, nhưng xét về bản chất họ không ràng buộc nhau mà chủ yếu là tách rời nhau và trong khi ràng buộc lẫn nhau thì lại tách rời nhau, cũng như họ tách rời nhau cho dù bị ràng buộc lẫn nhau”⁽²⁾. Trong tác phẩm “*Cộng đồng và xã hội*”, Toenies cố gắng phân biệt giữa hai khái niệm trên và chỉ ra điểm đặc trưng của một xã hội người. F.Toenies cho rằng, cộng đồng là phương thức sống có tính chất tự nhiên của con người. Còn trong xã hội thì ngược lại, con người cảm thấy mình là một kẻ xa lạ. Trong xã hội, mỗi một

người đều ở trong tình trạng căng thẳng đối với tất cả mọi người khác và các lĩnh vực hoạt động cũng như các lĩnh vực lợi ích, quyền lực đều tách rời nhau. Khác với cộng đồng, trong xã hội không có ai làm một cái gì mà lại không chờ đợi, không đòi hỏi sẽ nhận về cái có giá trị tương xứng. Và như vậy, *trao đổi* là một đặc trưng cơ bản của xã hội, *thỏa thuận*, *khế ước* cũng là đặc trưng của xã hội.

Trong thế kỷ XX, đã diễn ra cuộc tranh luận giữa các học giả nổi tiếng của phương Tây về xã hội và các đặc trưng của xã hội hiện đại. Điều đó cho thấy tính phong phú, đa dạng và không phải khi nào cũng thuần nhất trong quan niệm của họ về xã hội. Điểm đáng lưu ý ở đây là, đôi khi một đặc trưng, một đặc điểm, một khía cạnh cơ bản nào đó được một học giả hay một nhóm học giả phát hiện ra và nhanh chóng được khái quát hóa trở thành “diện mạo” của xã hội hiện đại.

Sẽ là thiếu sót nếu bàn tới lý thuyết phương Tây hiện đại về xã hội mà không đề cập tới “lý thuyết phê phán” của trường phái Frankfurt do Horkheimer, Adorno và các nhà triết học, xã hội học nổi tiếng khác khởi xướng từ khoảng những năm 1931 tại Viện Nghiên cứu xã hội thuộc trường Đại học Tổng hợp Johann Wolfgang Goethe. Trong bài “*Về tình trạng hiện tại của triết học xã*

⁽²⁾ F.Toennis (1887), *Gemeinschaft und Gesellschaft*, Damstadt, tái bản năm 1991, tr. 34.

hội và những nhiệm vụ của một Viện Nghiên cứu xã hội”, Horkheimer đã cho rằng, lý thuyết phê phán “chỉ quan tâm tới những hiện tượng có thể được hiểu là nằm trong mối quan hệ với đời sống xã hội của con người: quan tâm đến nhà nước, pháp luật, kinh tế, tôn giáo, tóm lại là toàn bộ nền văn hóa vật chất và tinh thần của nhân loại nói chung”⁽³⁾. Lý thuyết phê phán cố gắng nắm bắt các hiện tượng xã hội nói riêng và xã hội nói chung như một chỉnh thể, có hệ thống. Nhưng đồng thời, lý thuyết đó cho rằng các bộ phận riêng lẻ của cái chỉnh thể xã hội ấy không thể có được một cách trực tiếp, mà phải thông qua sự phê phán làm trung gian. Theo trường phái này, xã hội thể hiện ở vẻ bề ngoài như là một mớ các hiện tượng hỗn độn, đầy mâu thuẫn và không thể hiểu nổi theo tinh thần duy lý. Các mối quan hệ vật chất khách quan, lẫn Thượng Đế hay một cơ sở siêu hình nào đó đều không có khả năng giải mã thế giới. Vì vậy, cần phải phân biệt “lý thuyết phê phán” với “lý thuyết truyền thống”, tức là lối tư duy làm đứt đoạn quá trình khai sáng, không có tinh thần phê phán, cần phải tiến hành phản tư lại các tiền đề và các điều kiện của nó. “Lý thuyết truyền thống” biểu hiện ra là tư duy bị mắc kẹt trong thứ khuôn mẫu của ý thức hệ tư sản và đồng thời, bị giam hãm bởi truyền thống tư duy cũ trước đây.

Trong tác phẩm nổi tiếng “Biện chứng của Khai sáng” (1947), Horkheimer và

Adorno cho rằng, hiện trạng xã hội lúc đó chỉ đem đến những sự nguy tạo cho cá nhân và gắn liền hạnh phúc của con người chỉ với thành công về kinh tế và tiêu dùng hàng hóa mà thôi. Trong thời gian lánh nạn tại Mỹ, Horkheimer và các nhân vật chủ chốt của Viện Nghiên cứu xã hội đã nghiên cứu tính chất “độc đoán” trong cấu trúc của ý thức xã hội và cố gắng tìm cách bổ sung thêm các phạm trù của phân tâm học Phrớt vào trong những phân tích của Mác về bài vật giáo hàng hóa⁽⁴⁾.

Ba lĩnh vực khảo sát chủ yếu của “lý thuyết phê phán” là: 1) Nghiên cứu kinh tế với tư cách là cơ sở của xã hội; 2) Sự phát triển tâm lý của cá nhân và 3) Lĩnh vực văn hóa. Trong đó, Horkheimer và các trí thức Đức khác đã cố gắng kết hợp khai thác triết học Cantor, Hêghen, Mác và đặc biệt là kết hợp giữa học thuyết Mác với phân tâm học Phrớt để xây dựng nên một “lý thuyết phê phán xã hội”. Nhóm triết gia này đã quay lại với “triết học phê phán” của Cantor, với “phương pháp biện chứng” duy tâm của Hêghen, luận giải ảnh hưởng của Hêghen đối với triết học Mác theo tinh thần của chủ nghĩa Mác mới phương Tây mà G.Lukács là người khởi xướng. Sự hình thành đối tượng của “lý thuyết

⁽³⁾ M.Horkheimer (1932), Tạp chí *Nghiên cứu xã hội* (Zeitschrift fuer Sozialforschung), số 1, tr. 12.

⁽⁴⁾ Xem thêm: Adorno, Theodor W. (1983), *Từ điển các nhà triết học* (Lexikon der Philosophen), Berlin, tr. 13.

phê phán” này chính là những phân tích mang tính chất phê phán về xã hội tư bản chủ nghĩa, với nhiệm vụ là vạch trần cơ chế thống trị và áp bức của xã hội tư bản đương thời, chỉ rõ tư tưởng hệ của nó, nhằm giải phóng cá nhân, hướng tới xây dựng một xã hội hợp lý.

Theo Horkheimer và các học giả của trường phái Frankfurt, sự tập trung, tích tụ tư bản cao độ, sự quan liêu hóa quá mức trong xã hội tư bản hiện đại đã làm triệt tiêu tính sáng tạo, tính năng động, tự chủ của cá nhân và đẩy họ vào trong “một thế giới hành chính” chặt chẽ, nặng nề. “Thế giới hành chính hóa” này cuối cùng sẽ tiến hành kiểm soát toàn bộ các cá nhân trong xã hội và hệ quả là dẫn tới sự đè nén đối với tự do, sáng tạo cá nhân. Qua các phân tích triết học xã hội của mình, cả Horkheimer và Adorno đều chỉ rõ “tính chất cực quyền”, độc đoán của xã hội và của chế độ cầm quyền tư bản chủ nghĩa, vạch ra tính tất yếu cần phải thay đổi nó.

Có thể thấy, trong nửa sau của thế kỷ XX, nhiều lý thuyết phương Tây hiện đại về xã hội bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chủ nghĩa *kết cấu - chức năng* mà hạt nhân là “lý thuyết hiện đại hóa”. Theo đó, xã hội và các bộ phận của nó được hiểu là những hệ thống có khả năng tự cân bằng, tự điều chỉnh. Những chức năng chủ yếu của xã hội là: 1. Bảo đảm, duy trì kết cấu; 2. Hội nhập; 3. Thực hiện mục tiêu và 4. Thích nghi. Trong tác phẩm “*Kinh tế và xã hội*” (1956),

học giả nổi tiếng người Mỹ là T.Parson đã phân chia các tiểu hệ thống của xã hội thành các lĩnh vực cụ thể như sau: 1) Văn hóa; 2) Giáo dục, đào tạo, tư vấn pháp lý; 3) Chính trị; 4) Kinh tế⁽⁵⁾. Các lĩnh vực này tác động qua lại, phụ thuộc lẫn nhau và chúng biểu hiện bản chất của mình thông qua chính chức năng mà qua đó, góp phần duy trì ổn định toàn bộ xã hội. Kết cấu sẽ bị biến đổi trong hai trường hợp: *thứ nhất*, khi quá trình cân bằng và trao đổi giữa các tiểu hệ thống của xã hội bị phá vỡ; *thứ hai*, khi quá trình tự điều chỉnh giữa tiểu hệ thống và toàn thể xã hội bị mất đi, mất kiểm soát. Nói cách khác, sự biến đổi diễn ra khi cả hệ thống không còn duy trì được sự cân bằng vốn có của mình. Đặc biệt, sự thay đổi xã hội diễn ra rõ nhất về *hệ giá trị*. T.Parsons khẳng định rằng, quá trình hiện đại hóa xã hội sẽ diễn ra theo các khuynh hướng: từ hoạt động không kiểm soát đến có kiểm soát; từ các quan hệ xã hội chủ yếu ràng buộc sang các quan hệ xã hội đa dạng, phong phú, chuyên sâu; từ chủ nghĩa tập thể sang quá trình cá nhân hóa, từ các giá trị đơn lẻ tới các giá trị, các tiêu chí phổ quát, từ lúc vị trí xã hội phụ thuộc chủ yếu vào thành phần xuất thân tới chỗ chỉ phụ thuộc vào tiêu chí tài năng của cá nhân. Xã hội hiện đại cũng gắn liền với quá

⁽⁵⁾ Xem thêm: T.Parsons, N.J.Smelser (1956), *Kinh tế và xã hội* (Economy and Society), Glencoe.

trình hình thành các cơ quan, các tổ chức công quyền ngày càng chuyên sâu và đôi khi dẫn tới tệ nạn quan liêu, bệnh giấy tờ. Xã hội ngày càng phân tầng mạnh mẽ hơn trước. Cùng với việc hướng tới thị trường, sở hữu tư nhân và kinh tế tiền tệ, tài chính, xã hội hiện đại còn diễn ra quá trình khai thác tài nguyên với tốc độ ngày càng nhanh, cả về nhân lực con người và tài nguyên thiên nhiên; có sự tăng trưởng kinh tế quá nhanh và nóng. Mỗi quan hệ giữa các thành viên, các cá nhân trong xã hội hiện đại được điều chỉnh thông qua các chuẩn mực, các tiêu chí phổ biến, thông qua khế ước, thỏa thuận và pháp luật.

Tuy nhiên, T.Parsons có phần cực đoan, thiên về chủ nghĩa “Châu Âu là trung tâm”, khi khẳng định rằng, xã hội hiện đại chỉ xuất hiện “trên một sân khấu tiến hóa duy nhất” là phương Tây và coi Châu Âu có “ý nghĩa phổ quát đối với lịch sử nhân loại”. Cho đến nay, quá trình tiến hóa của xã hội Châu Âu vẫn chưa chấm dứt.

Theo đánh giá của W.Zapf, cạnh tranh dân chủ, kinh tế thị trường, nhà nước phúc lợi và tiêu dùng (cho số đông) là những đặc trưng của tất cả các xã hội phương Tây hiện đại⁽⁶⁾. Điều quan trọng đối với việc duy trì trình độ phúc lợi cao chính là năng lực sáng tạo tiếp theo của cá nhân, nhờ đó có thể tạo ra làn sóng những sản phẩm mới trong các ngành công nghiệp mũi nhọn mới. Tiến bộ kỹ thuật được coi là động lực

của quá trình đó. Các cá nhân được phân tầng theo những ngành nghề, lĩnh vực, khu vực khác nhau. Và cùng với quá trình hiện đại hóa, quá trình phân hóa xã hội diễn ra mạnh mẽ; giáo dục, khoa học và truyền thông phát triển nhanh chóng; sự giao thoa văn hóa, ngôn ngữ và hội nhập quốc tế ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, tiếp sau giai đoạn phát triển thành công kéo dài tại các nước công nghiệp phát triển sẽ là thời kỳ ngưng trệ, xuất hiện sự phản kháng, phản sáng tạo, chống lại mọi thay đổi do lo sợ trước tương lai bất định và cũng do những nhóm lợi ích tìm cách củng cố những đặc quyền, đặc lợi của mình dựa trên chi phí của xã hội.

Khước từ những luận điểm cơ bản trong “lý thuyết hiện đại hóa” của T.Parsons, N.Luhmann đã phê phán mạnh mẽ cơ sở kết cấu - chức năng của lý thuyết đó. Ông không thừa nhận các giá trị khác nhau trong một nền văn hóa, cũng như sự phân biệt giữa chính thể và bộ phận; ông không đồng tình với 4 chức năng cơ bản hay tính chất phổ biến, mục tiêu của quá trình hiện đại hóa trong lịch sử như T.Parsons đã trình bày, mà đề xuất sự phân biệt giữa *hệ thống* và *môi trường*. Hệ thống được coi là một thể thống nhất có kết cấu và thông qua mối quan hệ hữu cơ với môi trường

⁽⁶⁾ Xem thêm: W.Zapf (1994), *Hiện đại hóa, phát triển phúc lợi và chuyển đổi* (Modernisierung, Wohlfahrtsentwicklung und Transformation), Berlin.

có khả năng tự cân bằng, tự điều chỉnh được các khác biệt cả bên trong lẫn bên ngoài. Theo nghĩa đó, N.Lummann cho rằng, hệ thống “tự sản sinh ra chính mình”. Và sự tự sản sinh, tự cân bằng, tự duy trì cũng như sự phân định giữa hệ thống và môi trường hay sự tự tái tạo đều diễn ra thông qua “giao tiếp”. Mô hình này được N.Lummann áp dụng vào việc xem xét hệ thống xã hội, mà ông quan niệm là “tổng thể các sự kiện có thể giao tiếp được với nhau”. Ý tưởng này đã được J.Habermas - triết gia và nhà xã hội học nổi tiếng người Đức bổ sung, phê phán và phát triển với “lý thuyết giao tiếp” về hành động xã hội⁽⁷⁾.

Bên cạnh các lý thuyết xã hội nói trên, phải kể đến những đại biểu của “chủ nghĩa duy cộng đồng” như M.Walzer, A.Etzioni; đó là những người quay lại với vai trò của các cộng đồng trong một xã hội, mà trước hết quay lại với những cơ sở cộng đồng của xã hội tự do, cá nhân hóa của phương Tây⁽⁸⁾. Họ cùng lên tiếng cảnh báo về những nguy cơ đối với các cơ sở cộng đồng của xã hội hiện đại, tự do và các mối nguy hiểm đối với các công dân, các cá nhân sống trong xã hội ấy. Chống lại chủ nghĩa tự do đang thống trị trong xã hội Âu - Mỹ hiện tại, các đại biểu của “chủ nghĩa duy cộng đồng” mong muốn kết nối xã hội với các hệ giá trị của xã hội phương Tây đương đại. Theo họ, các hệ giá trị đó có nguồn gốc từ đạo Do Thái, Cơ đốc giáo, triết học Hy Lạp, La

Mã, tư tưởng nhân văn thời kỳ Phục Hưng, cả chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa thực chứng. Thuộc về các giá trị cộng đồng còn phải kể đến tự do và các nhà tư tưởng “duy cộng đồng” đều nhấn mạnh rằng, chỉ có xã hội phương Tây mới thừa nhận tự do là giá trị tối cao trong hệ giá trị cộng đồng. Tuy nhiên, họ cũng phê phán quan điểm của chủ nghĩa tự do là quá đề cao chủ nghĩa cá nhân, không tạo ra cơ sở vững chắc cho cái thiện trong xã hội. Nói cách khác, xã hội chỉ còn được duy trì bởi lợi ích cá nhân, thực dụng và luật pháp chỉ còn có tính chất hình thức. Như vậy, chủ nghĩa tự do đã phá hủy các cơ sở cộng đồng và giá trị văn hóa của xã hội tự sản, vì xã hội tồn tại không phải dựa trên thị trường hay khế ước mà chỉ có thể duy trì và phát triển được thông qua ý thức cộng đồng sống động mà thôi.

Xung đột giữa nhà nước xã hội và thị trường đã bùng phát mạnh mẽ trở lại trong một loạt các nước phương Tây. R.Dahrendorf xem đây là xung đột xã hội hiện đại, thể hiện qua sự đối lập giữa quyền lợi và nghĩa vụ, chính trị và kinh tế, quyền công dân và tăng trưởng kinh tế. Một trong những nguyên nhân dẫn tới xung đột chính là sự phát triển nhanh

⁽⁷⁾ Xem thêm: J.Habermas (1981), *Lý thuyết về hành động giao tiếp* (Theorie des kommunikativen Handelns), Frankfurt am Main.

⁽⁸⁾ Xem thêm: A.Etzioni (1995), *Sự phát hiện bản chất cộng đồng* (die Entdeckung des Gemeinwesen), Stuttgart.

chóng các quyền công dân trong một nhà nước và nhà nước phúc lợi.

Vấn đề trung tâm trong thế kỷ XX đối với các xã hội dân chủ là làm thế nào có thể bảo đảm cho các cá nhân với tư cách công dân của mình có được “sự an toàn xã hội”, bên cạnh các quyền tự do và bình đẳng? Đặc biệt, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đã xuất hiện hàng loạt các công trình của các học giả phương Tây về quyền của công dân cũng như các yếu tố tác động tới quyền, nghĩa vụ và tự do của công dân. Học giả người Mỹ T.Marshall đã quan tâm đến sự bất bình đẳng và đi sâu phân tích về quyền của công dân. Theo ông, quyền của công dân phải bao hàm ba nhân tố là: 1) Các quyền cá nhân bảo đảm tự do cá nhân, ví dụ như tự do ngôn luận, tự do về tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do về sở hữu và được pháp luật bảo vệ; 2) Các quyền thuộc lĩnh vực chính trị, tham gia và điều phối quyền lực chính trị; 3) Các quyền xã hội, đảm bảo cho công dân có quyền sử dụng phúc lợi chung của xã hội và có được một cuộc sống, đời sống văn hóa tinh thần đạt tiêu chuẩn tương ứng với trình độ phát triển của xã hội mà công dân đang sinh sống.

Trong các luận điểm cơ bản của F.Toennis và N.Luhmann có một ý tưởng về xã hội thế giới (“Weltgesellschaft”). Thực ra, ý tưởng về xã hội thế giới đã xuất hiện với những nội dung khác nhau ở nhiều nhà tư tưởng, như ở C.Mác, nó được hình thành và phát triển thông qua

cơ chế bóc lột ngày càng gia tăng người lao động trong chủ nghĩa tư bản. Khác với C.Mác, Ludwig Gumplovicz cho rằng xã hội thế giới được hình thành thông qua chiến tranh giữa các nhóm người, các tộc người. Trong khi F.Toennis nhấn mạnh nguồn gốc của xã hội thế giới là thương mại giữa các vùng miền, các nước xa nhau, thì N.Luhmann lại thiên về ý tưởng cho rằng, nó xuất hiện do việc truyền bá, giao tiếp truyền thông trên toàn cầu và do xuất hiện một hệ thống chức năng xã hội thế giới. Tuy ông không đi sâu phân tích thêm, nhưng có thể hiểu cơ quan có chức năng xã hội thế giới này là một tổ chức theo kiểu Liên Hiệp Quốc, có khả năng lãnh đạo và đưa ra các quy tắc, các trật tự cho tất cả các nước thành viên trên thế giới. Tuy nhiên, quan niệm về “xã hội thế giới” cũng vấp phải sự phê phán của nhiều nhà triết học và xã hội học ngay trong các nước Âu - Mỹ.

Những phân tích trên đây cho thấy, còn có nhiều quan điểm khác nhau trong lý thuyết của các học giả phương Tây về “xã hội” cũng như về mối quan hệ của cá nhân và “xã hội” trong xã hội phương Tây hiện đại. Trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam, việc tìm hiểu các quan điểm đó của các học giả phương Tây là cần thiết. Bởi vì, điều đó giúp chúng ta nhận thức sâu sắc hơn về cá nhân, về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở nước ta hiện nay.

